



1

## Yêu cầu của môn học


1. Đi học đầy đủ, đúng giờ (Buổi sáng: 7h15, buổi chiều: 13h15 bắt đầu vào học)
2. Thực hiện đầy đủ bài tập trên lớp và về nhà theo yêu cầu của giảng viên.
3. Tìm hiểu lý thuyết trước khi vào học.

2

## Hình thức đánh giá

- Kiểm tra giữa kì: 40%
- Thi kết thúc môn học: 60%
- Sinh viên vắng không phép từ 20% tổng số tiết học trở lên sẽ bị cấm thi.
- Hình thức thi kết thúc môn học: Tự luận, thời gian: 90 phút

3



## Tài chính doanh nghiệp là gì?

Tài chính doanh nghiệp là việc hoạch định các chiến lược tài chính quan trọng thông qua việc đưa ra và thực hiện 3 quyết định:

- Quyết định đầu tư
- Quyết định tài trợ
- Quyết định phân phối

4

## Trả lời 3 câu hỏi

1. Có rất nhiều cơ hội đầu tư, doanh nghiệp quyết định chọn cơ hội đầu tư nào? -> quyết định đầu tư
2. Doanh nghiệp nên dùng những nguồn tài trợ nào để tài trợ cho nhu cầu vốn đầu tư đã được hoạch định? -> quyết định tài trợ.
3. Doanh nghiệp nên phân chia lợi nhuận như thế nào? => Quyết định phân phối.

5

## Vị trí của người làm quản trị tài chính doanh nghiệp



6

## Nội dung của môn học

1. Giá trị tiền tệ theo thời gian -> Nền tảng cho các kiến thức về tài chính, cho biết 1 đồng của ngày hôm nay sẽ có giá trị bao nhiêu ở tương lai.
2. Tỷ số tài chính -> cơ sở của phân tích tài chính doanh nghiệp.
3. Phân tích tài chính doanh nghiệp -> phân tích, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó, nhận định các vấn đề đang tồn tại của doanh nghiệp, các thế mạnh hiện có. Từ đó, đưa ra các giải pháp nâng cao năng lực tài chính của doanh nghiệp.

7



8



Hiện tại bạn đang có 20 triệu đồng. Sau 10 năm nữa bạn vẫn có 20 triệu đồng. Hỏi bạn đang:

- A. Nghèo đi
- B. Giàu có hơn
- C. Vẫn như cũ
- D. Không có câu nào đúng

9

## Giá trị tiền tệ theo thời gian

Có nghĩa là 1 đồng ở thời điểm hiện tại có giá trị lớn hơn 1 đồng ở thời điểm trong tương lai

Nguyên nhân?

- Lạm phát
- Tiền luôn luôn phải sinh lãi

Các ký hiệu:

$V_0$  : Số tiền ở thời điểm hiện tại (kỳ 0)

$V_n$  : Tổng số tiền (bao gồm cả gốc và lãi) ở thời điểm kỳ n

I : Tổng tiền lãi tích lũy qua n kỳ

r : lãi suất mỗi kỳ

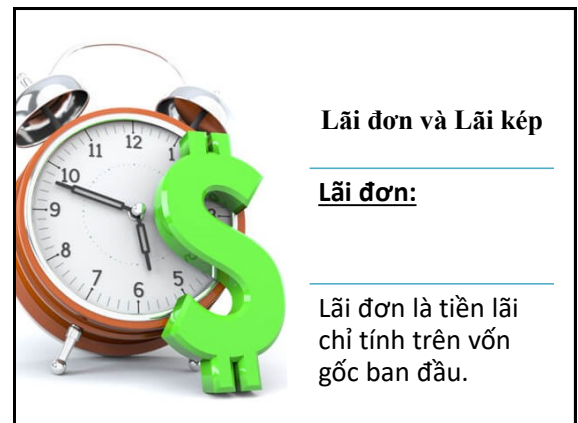
n : thời gian phát sinh lãi

10

## Lưu ý

- Lãi suất (r) và thời gian (n) phải đồng nhất đơn vị với nhau
- Trong tài chính:
  - 1 năm = 12 tháng
  - 1 năm = 365 ngày
  - 1 năm = 4 quý
  - 1 tháng = 30 ngày

11



## Lãi đơn và Lãi kép

### Lãi đơn:

Lãi đơn là tiền lãi chỉ tính trên vốn gốc ban đầu.

12

### CÁC CÔNG THỨC TÍNH THEO LÃI ĐƠN

$$I = V_0 \cdot n \cdot r$$

$$V_n = V_0 + I = V_0 \cdot (1 + n \cdot r)$$

Lãi suất trung bình trong lãi đơn:

$$\bar{r} = \frac{r_1 n_1 + r_2 n_2 + \dots + r_k n_k}{n_1 + n_2 + \dots + n_k}$$

Lãi suất thực trong lãi đơn:

$$r_t = \frac{I + f}{V_{0t}}$$

Với f là chi phí đi vay

- Nếu lãi trả trước:  $V_{0t} = V_0 - f - I$
- Nếu lãi trả sau:  $V_{0t} = V_0 - f$

13

### Ví dụ 1

Thời điểm hiện tại, bạn gửi vào ngân hàng 100 triệu đồng, lãi suất đơn của ngân hàng là 10%/năm. Hãy tính tiền lãi và tổng số tiền trong tài khoản ngân hàng của bạn mỗi năm. Biết thời gian gửi tiền của bạn là 3 năm.

14

### Ví dụ 2

Thời điểm hiện tại, bạn gửi vào ngân hàng 200 triệu đồng, lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của ngân hàng hiện nay là 0.5% / năm nếu thời gian gửi tiền của bạn là 7 ngày, 1%/năm cho thời gian gửi từ 8 ngày trở lên. Hãy tính tiền lãi bạn nhận được nếu:

- Bạn gửi vào ngày 5/9 và rút ra ngày 10/9
- Bạn gửi vào ngày 5/9 và rút ra ngày 30/9.

Biết ngày tính lãi của ngân hàng là ngày 24 hàng tháng

15

### Ví dụ 3

Ngày 3/9, bạn gửi tiết kiệm vào ngân hàng 150 triệu đồng, kỳ hạn 3 tháng, lĩnh lãi hàng tháng. Hỏi tiền lãi hàng tháng bạn nhận được là bao nhiêu, nếu đều đặn mỗi tháng bạn đều đến lĩnh lãi.

Nếu vào ngày 10/10, bạn có việc gấp cần dùng đến số tiền ở trên, bạn đến ngân hàng rút tiết kiệm trước hạn, hỏi số tiền bạn nhận được sẽ là bao nhiêu?

Biết lãi suất tiền gửi tiết kiệm cho kỳ hạn 3 tháng của ngân hàng là 4.5%/năm, lãi suất tiền gửi không kỳ hạn là 1%/năm.

16



### Lãi đơn và Lãi kép

#### Lãi kép:

Là tiền lãi không chỉ tính trên vốn gốc bạn đầu mà còn tính trên tiền lãi phát sinh được của kỳ trước (Lãi nhập gốc để tính lãi cho kỳ sau)

17

### CÁC CÔNG THỨC TÍNH THEO LÃI KÉP

$$V_n = V_0(1 + r)^n$$

$$I = V_n - V_0$$

Lãi suất trung bình trong lãi kép:

$$\bar{r} = \sqrt[n_1+n_2+\dots+n_k]{(1+r_1)^{n_1}(1+r_2)^{n_2}\dots(1+r_k)^{n_k}} - 1$$

Lãi suất thực trong lãi kép:

$$r_t = \sqrt[n]{\frac{V_n}{V_0}} - 1$$

Với f là chi phí đi vay

- Nếu lãi trả trước:  $V_{0t} = V_0 - f - I$
- Nếu lãi trả sau:  $V_{0t} = V_0 - f$

18

### Ví dụ 4

Thời điểm hiện tại, bạn gửi vào ngân hàng 100 triệu đồng, lãi suất kép của ngân hàng là 10%/năm. Hãy tính tiền lãi và tổng số tiền trong tài khoản ngân hàng của bạn mỗi năm. Biết thời gian gửi tiền của bạn là 3 năm.

19

### Ví dụ 5

Thời điểm hiện tại, bạn gửi vào ngân hàng 200 triệu đồng, lãi suất tiê/ năm nếu thời gian gửi tiền của bạn là 7 ngày, 1%/năm cho thời gian gửi từ 8 ngày trở lên. Hãy tính tiền lãi bạn nhận được nếu:

- Bạn gửi vào ngày 5/9 và rút ra ngày 24/9
- Bạn gửi vào ngày 5/9 và rút ra ngày 27/9.
- Bạn gửi vào ngày 5/9 và rút ra ngày 10/10

Biết ngày tính lãi của ngân hàng là ngày 24 hàng tháng. Và tiền lãi mỗi tháng bạn không rút ra khỏi tài khoản gửi không kỳ hạn của ngân hàng hiện nay là 0.5%.

20

### Ví dụ 6

Ngày 3/9, bạn gửi tiết kiệm vào ngân hàng 150 triệu đồng, kỳ hạn 3 tháng, lĩnh lãi hàng tháng. Hỏi tiền lãi hàng tháng bạn nhận được là bao nhiêu, nếu đều đặn mỗi tháng bạn đều đến lĩnh lãi. Nếu 2 tháng đầu tiên, bạn không đến lĩnh lãi, thì số tiền bạn nhận được vào cuối kỳ là bao nhiêu?

Nếu vào ngày 10/12, bạn có việc gấp cần dùng đến số tiền ở trên, bạn đến ngân hàng rút tiết kiệm, hỏi số tiền bạn nhận được sẽ là bao nhiêu?

Biết lãi suất tiền gửi tiết kiệm cho kỳ hạn 3 tháng của ngân hàng là 4.5%/năm, lãi suất tiền gửi không kỳ hạn là 1%/năm.

21

### Ví dụ 7

Ngày 3/8/N, bạn gửi tiết kiệm vào ngân hàng 150 triệu đồng, kỳ hạn 6 tháng, lĩnh lãi hàng tháng. Hỏi tiền lãi hàng tháng bạn nhận được là bao nhiêu, nếu đều đặn mỗi tháng bạn đều đến lĩnh lãi. Nếu 5 tháng đầu tiên, bạn không đến lĩnh lãi, thì số tiền bạn nhận được vào cuối kỳ là bao nhiêu?

Nếu vào ngày 3/3/N+1, bạn có việc gấp cần dùng đến số tiền ở trên, bạn đến ngân hàng rút tiết kiệm, hỏi số tiền bạn nhận được sẽ là bao nhiêu?

Biết lãi suất tiền gửi tiết kiệm cho kỳ hạn 6 tháng của ngân hàng là 5%/năm, lãi suất tiền gửi không kỳ hạn là 1%/năm.

22

## Bài tập

23

### Bài 1

Sử dụng công thức tính lãi đơn trong các trường hợp sau:

1. Ông A bỏ vốn 100 triệu đồng với lãi suất đầu tư là 12%/năm trong vòng 2 năm 3 tháng. Xác định giá trị đạt được vào cuối đợt đầu tư.
2. Với lãi suất 10%/năm cho số vốn 25 triệu đồng, nhà đầu tư B mong muốn thu được 32.125.000 đồng vào cuối đợt đầu tư. Vậy, phải đầu tư trong bao lâu để đạt được giá trị như trên?
3. Ông C gửi ngân hàng 60 triệu đồng trong 3 năm 4 tháng thì đạt được kết quả cuối cùng là 75.210.000 đồng. Xác định lãi suất tiền gửi.
4. Với lãi suất đầu tư 14%/năm thì nhà đầu tư D phải bỏ ra số vốn đầu tư ban đầu là bao nhiêu để thu được 244 triệu đồng trong thời gian 3 năm 9 tháng?

24

## Bài 2

Một doanh nghiệp vay 100 triệu đồng theo phương pháp tính lãi đơn với các mức lãi suất thay đổi như sau:

- 8%/năm trong 6 tháng đầu tiên.
- 9%/năm trong 3 tháng tiếp theo.
- 12%/năm trong 4 tháng cuối cùng.

Hãy xác tổng số tiền doanh nghiệp phải trả đến khi đáo hạn.

25

## Bài 6

Ngày 1/6 công ty ABC vay của ngân hàng 400.000.000 đồng với lãi suất là 10%/năm. Khi đáo hạn, công ty phải trả 408.000.000 đồng, biết rằng ngân hàng áp dụng phương pháp tính lãi đơn, hãy xác định ngày đáo hạn của khoản vay trên.

26

## Bài 16

Áp dụng phương pháp tính lãi kép trong các trường hợp sau:

1. Ông A gửi ngân hàng 100 triệu đồng trong 3 năm 6 tháng, lãi suất 6%/năm, lãi gộp vốn 3 tháng 1 lần. Xác định giá trị đạt được (cả vốn và lợi tức) khi rút tiền.
2. Công ty ông B muốn có một số tiền vốn 1.200 triệu đồng sau 5 năm bằng cách đầu tư 720 triệu đồng ở hiện tại. Tỷ suất lợi tức hàng năm do hoạt động đầu tư mạng lại là bao nhiêu?
3. Doanh nghiệp C muốn thu được 280 triệu đồng bằng cách đầu tư ở hiện tại 170 triệu đồng, tỷ suất sinh lợi 13%/năm. Xác định thời gian đầu tư.
4. Ông D vay ngân hàng một số vốn, lãi suất 9,6%/năm, lãi gộp vốn 6 tháng 1 lần. Tổng số tiền ông D phải trả sau 4 năm 3 tháng là 536.258.000 đồng. Xác định số vốn ông D đã vay.

27

## Bài 22

Một công ty đầu tư 700 triệu đồng, lãi suất đầu tư là 12%/năm (lãi nhập vốn hàng năm). Giá trị đạt được ở cuối đợt đầu tư là 1350 triệu đồng. Xác định thời gian đầu tư.

28

## Bài 23

Ngân hàng cho công ty A vay 800 triệu đồng, thời hạn vay là 4 năm, lãi suất là 8%/năm, tính:

- Lợi tức công ty phải trả theo lãi đơn.
- Lợi tức công ty phải trả theo lãi kép.
- Nếu ngân hàng muốn cho vay theo phương thức lãi đơn nhưng lại muốn thu được lợi tức bằng với lợi tức cho vay theo phương thức lãi kép thì lãi suất ngân hàng phải là bao nhiêu?

29



**Giá trị tương lai  
FV (Future Value)**

---

**Giá trị tương lai  
của một số tiền**

30

### Đặt vấn đề

Thời điểm hiện tại, bạn gửi vào (hoặc đi vay) ngân hàng số tiền là PV, lãi suất ngân hàng là  $r\%$ /kỳ tính lãi. Hỏi sau  $n$  kỳ tính lãi, tổng số tiền bạn nhận được (hoặc phải trả) là bao nhiêu - FV?

<b>Năm 0</b>			<b>Năm n</b>
PV			$FV_n = ?$

31

### Theo lãi đơn:

$$FV = PV (1 + r \times n)$$

Tiền lãi nhận được (hoặc phải trả)

- $I = FV - PV$
- $I = PV \times r \times n$

32

### Theo lãi kép

$$FV = PV (1 + r)^n$$

Tiền lãi:

$$I = FV - PV$$

33

### Ví dụ 8

Bạn vay ngân hàng 200 triệu đồng với lãi suất  $12\%/năm$  trong 4 năm. Lãi trả hàng quý. Hỏi tổng số tiền bạn phải trả là bao nhiêu, và tiền lãi phải trả là bao nhiêu nếu ngân hàng tính lãi theo:

- Lãi đơn
- Lãi kép

34

### Giá trị tương lai của một chuỗi tiền

- Chuỗi tiền đầu kỳ, chuỗi tiền cuối kỳ
- Chuỗi tiền đều và chuỗi tiền không đều

Chuỗi tiền không đều là chuỗi tiền mà số tiền phát sinh mỗi năm không liên tục bằng nhau

Chuỗi tiền đều là chuỗi tiền mà số tiền phát sinh mỗi năm đều bằng nhau

35

### Giá trị tương lai của một chuỗi tiền không đều

Kỳ 0	Kỳ 1	Kỳ 2	...	Kỳ n
$CF_0$	$CF_1$	$CF_2$	...	$CF_n$

Lãi suất là  $r\%/kỳ$

Giá trị của chuỗi tiền tệ này tại năm  $n$  được tính như sau:

$$FV_n = CF_0(1+r)^n + CF_1(1+r)^{n-1} + CF_2(1+r)^{n-2} + \dots + CF_n$$

36

### Ví dụ 9

Bạn gửi vào ngân hàng những số tiền vào đầu năm như sau:

Năm	0	1	2	3	4
Số tiền		50	200	150	320

Lãi suất ngân hàng là 10%/năm. Hãy tính số tiền bạn nhận được vào cuối năm thứ 4

Nếu số tiền bạn gửi là vào cuối năm, thì kết quả sẽ là bao nhiêu?

37

### Ví dụ 10

Năm	0	1	2	3	4
Số tiền	200	200	500	150	50

Ngân hàng giải ngân cho bạn những số tiền vay vào đầu năm như trên

Lãi suất vay của ngân hàng là 1%/tháng. Hãy tính số tiền bạn phải trả vào cuối năm thứ 4.

Giả sử số tiền vay không trả ở cuối năm thứ 4 mà sẽ trả vào cuối năm thứ 6 thì số tiền bạn phải trả là bao nhiêu

38

### Giá trị tương lai của một chuỗi tiền đều

Kỳ 0	Kỳ k	Kỳ k+1	...	Kỳ n
	CF	CF	...	CF

Đối với chuỗi tiền đều phát sinh là một kỳ k bất kỳ đến kỳ n thì giá trị tại kỳ thứ n của chuỗi tiền đều đó được tính như sau:

$$FV_n = CF \times \frac{(1+r)^{n-k+1} - 1}{r}$$

39

### Ví dụ

Từ năm 3 đến năm 10, mỗi năm bạn gửi vào ngân hàng 100 triệu đồng, lãi suất mỗi năm là 10%. Hỏi:

- Số tiền trong tài khoản của bạn vào năm 10.
- Số tiền trong tài khoản của bạn vào năm 15.

40

### Ví dụ

- Từ năm 2015 đến năm 2021, mỗi năm bạn gửi vào ngân hàng 50 triệu đồng. Với lãi suất là 10%/năm. Hãy tính số tiền trong tài khoản của bạn vào năm 2025.
- Từ năm 2010, mỗi năm bạn gửi vào ngân hàng 100 triệu đồng trong 10 năm. Với lãi suất là 9%/năm, hãy tính số tiền trong tài khoản của bạn vào năm 2025.

41

### Ví dụ

Bạn gửi vào ngân hàng những số tiền như sau:

- Từ năm 2010 đến năm 2016, mỗi năm gửi 200 triệu đồng.
- Từ năm 2018 đến năm 2021, mỗi năm gửi 100 triệu đồng.

Với lãi suất là 6%/năm. Hãy tính số tiền trong tài khoản của bạn vào năm 2025.

42

## Giá trị hiện tại của tiền

Giá trị hiện tại của tiền là giá trị của tiền tại **năm 0**

### Giá trị hiện tại của một số tiền


#### Đặt vấn đề:

Bạn dự tính trong tương lai sẽ có một số tiền là  $FV_n$ , hỏi số tiền đó ở hiện tại, đáng giá bao nhiêu?

Hoặc

Vào kỳ thứ  $n$  (kỳ có thể là năm, quý, tháng, ngày, ...) bạn muốn một số tiền là  $FV_n$ , với lãi suất ngân hàng hiện nay là  $r$  (%/kỳ), thì ngay thời điểm hiện tại, bạn cần gửi vào ngân hàng bao nhiêu tiền?

43



$$PV = \frac{FV_n}{(1+r)^n}$$

#### Ví dụ 11:

Sau 10 năm nữa, bạn muốn có số tiền trong tài khoản ngân hàng là 100 triệu, với lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 năm của ngân hàng hiện nay là 6%/năm. Hỏi ở thời điểm hiện tại, bạn cần gửi vào ngân hàng bao nhiêu tiền?

44

#### Ví dụ 12:

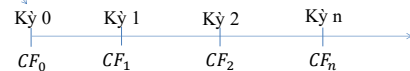
Bạn dự tính mua một miếng đất, và biết rằng sau 5 năm nữa có thể bán được với giá 1.2 tỷ đồng. Với lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 năm hiện nay của ngân hàng là 6%/năm, hỏi, hiện tại, bạn nên mua miếng đất đó với giá bao nhiêu là hợp lý?

45

## Giá trị hiện tại của chuỗi tiền

### Giá trị hiện tại của chuỗi tiền không đều:

PV = ?



$$PV = CF_0 + \frac{CF_1}{(1+r)} + \frac{CF_2}{(1+r)^2} + \dots + \frac{CF_n}{(1+r)^n}$$

46

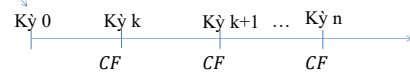
**Ví dụ 13:** Hãy tính giá trị hiện tại của chuỗi tiền tiết kiệm sau:

- Năm 1 gửi vào 150 triệu đồng.
  - Năm 2 gửi vào 100 triệu đồng
  - Năm 3 rút ra 50 triệu đồng
  - Năm 4 gửi vào 200 triệu đồng
- Lãi suất tiền gửi tiết kiệm là 6%/năm

47

## Giá trị hiện tại của chuỗi tiền đều

PV = ?

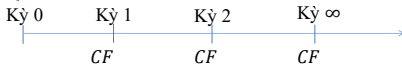


$$PV = \frac{CF \times \frac{1 - (1+r)^{-(n-k+1)}}{r}}{(1+r)^{k-1}}$$

48

## Giá trị hiện tại của chuỗi tiền đều vô hạn

PV = ?



$$PV = \frac{CF}{r}$$

49

## PHẦN I



- ✓ Số tiền cho vay (vốn gốc) :  $k$
- ✓ Lãi suất cho 1 kỳ (năm, tháng, ...):  $i$
- ✓ Thời hạn vay (năm, tháng, ...):  $n$
- ✓ Phương thức hoàn trả vốn gốc và lãi

Có 3 phương thức hoàn trả :

- Gốc và lãi trả khi đáo hạn
- Lãi trả định kỳ, gốc trả khi đáo hạn
- Trả nợ dần định kỳ

50

## CÁC PHƯƠNG THỨC HOÀN TRẢ



GỐC VÀ  
LÃI TRẢ  
KHI ĐÁO  
HẠN



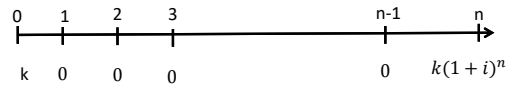
LÃI TRẢ  
ĐỊNH KỲ,  
GỐC TRẢ  
KHI ĐÁO  
HẠN



TRẢ NỢ  
DẦN  
ĐỊNH KỲ

51

## PT1: GỐC VÀ LÃI TRẢ KHI ĐÁO HẠN



52

## PT1: GỐC VÀ LÃI TRẢ KHI ĐÁO HẠN

### Ví dụ 1:

Ngân hàng cho vay một số vốn là 100 triệu đồng với lãi suất 10%/năm, thời gian vay là 5 năm, phương thức vay là gốc và lãi trả khi đáo hạn. Hãy tính số tiền khách hàng phải trả khi đáo hạn.

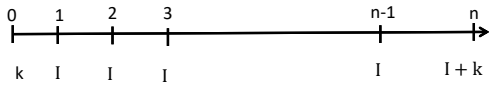
53

### Ví dụ 2:

Ông A vay của một công ty tài chính 200 triệu đồng, lãi suất 24%/năm trong 2 năm, gốc và lãi trả khi đáo hạn. Hỏi khi đáo hạn, ông A phải trả cho công ty tài chính bao nhiêu tiền?

54

**PT2: LÃI TRẢ ĐỊNH KỲ, VỐN GỐC TRẢ KHI ĐÁO HẠN**



Trong đó:

$$I = ki$$

Do đó, số tiền phải trả ở kỳ cuối cùng (kỳ n)

là:

$$I + k = ki + k = k(1+i)$$

55

**Ví dụ 3:**

Ngân hàng cho vay một số vốn là 100 triệu đồng với lãi suất 10%/năm, thời gian vay là 5 năm, phương thức vay là lãi trả định kỳ, vốn gốc trả khi đáo hạn. Hãy tính số tiền khách hàng phải trả mỗi năm

56

**Ví dụ 4:**

Ông A vay của một công ty tài chính 200 triệu đồng, lãi suất 24%/năm trong 2 năm, Lãi trả định kỳ hàng quý, vốn gốc trả khi đáo hạn. Tính số tiền ông A phải trả mỗi kỳ.

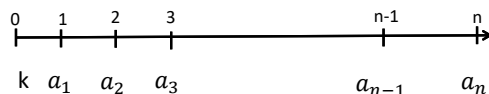
57

**Ví dụ 5:**

Ngân hàng cho vay 400 triệu đồng, lãi suất 8%/năm, thời gian vay 4 năm theo phương thức lãi trả định kỳ, vốn gốc trả khi đáo hạn. Hãy tính số tiền khách hàng phải trả ở mỗi năm.

58

**PT3: TRẢ NỢ DẦN ĐỊNH KỲ**



$a_1, a_2, a_3, \dots, a_n$  là số tiền phải trả ở kỳ thứ 1, 2, 3, ..., n  
 $I_1, I_2, I_3, \dots, I_n$  là lợi tức phải trả ở kỳ thứ 1, 2, 3, ..., n  
 $M_1, M_2, M_3, \dots, M_n$  là nợ gốc phải trả ở kỳ thứ 1, 2, ..., n  
 $V_0, V_1, V_2, \dots, V_{n-1}$  là dư nợ đầu kỳ thứ 1, 2, 3, ..., n  
 $p$  là kỳ trả nợ bất kỳ ( $p=1, 2, 3, \dots, n$ )

59



**TRẢ NỢ DẦN ĐỊNH KỲ**

60

### 3 CÔNG THỨC CỦA TRẢ NỢ DẦN ĐỊNH KỲ

**Công thức 1:**

Số tiền phải trả mỗi kỳ bao gồm trả gốc và lãi

$$a_p = I_p + M_p$$

**Công thức 2:**

Lãi phải trả trong 1 kỳ được tính trên dư nợ đầu kỳ.

$$I_p = V_{p-1} \times i$$

**Công thức 3:**

Dư nợ đầu kỳ sau bằng dư nợ đầu kỳ trước trừ số nợ gốc đã trả trong kỳ trước:

$$V_p = V_{p-1} - M_p$$

61

### Ví dụ 6

Kỳ	Dư nợ đầu kỳ (V)	Lãi trả trong kỳ (I)	Gốc trả trong kỳ (M)	Kỳ khoản trả nợ (a)
1	150		50	
2			50	
3			50	

62

### Ví dụ 7

Kỳ	Dư nợ đầu kỳ (V)	Lãi trả trong kỳ (I)	Gốc trả trong kỳ (M)	Kỳ khoản trả nợ (a)
1	200		50	
2			80	
3				

63

### 6 TÍNH CHẤT CỦA TRẢ NỢ DẦN ĐỊNH KỲ

**Tính chất 1:**

Giá trị tương lai của vốn vay ( $k$ ) bằng tổng giá trị tương lai của các kỳ khoản trả nợ.

$$k(1+i)^n = a_1(1+i)^{n-1} + a_2(1+i)^{n-2} + \dots + a_n$$

**Tính chất 2**

Hiện giá của khoản vốn cho vay ( $k$ ) bằng tổng hiện giá của các kỳ khoản trả nợ.

$$k = \frac{a_1}{(1+i)} + \frac{a_2}{(1+i)^2} + \dots + \frac{a_n}{(1+i)^n}$$

64

### 6 TÍNH CHẤT CỦA TRẢ NỢ DẦN ĐỊNH KỲ

**Tính chất 3:**

Số còn nợ  $V_p$  sau khi đã trả  $p$  kỳ bằng hiệu số giữa giá trị tương lai của số vốn vay ( $k$ ) tính tại thời điểm  $p$  trừ đi giá trị tương lai của  $p$  kỳ khoản đã trả cũng vào thời điểm  $p$ .

$$V_p = k(1+i)^p - [a_1(1+i)^{p-1} + a_2(1+i)^{p-2} + \dots + a_p]$$

65

### 6 TÍNH CHẤT CỦA TRẢ NỢ DẦN ĐỊNH KỲ

**Tính chất 4:**

Số còn nợ  $V_p$  sau khi đã trả  $p$  kỳ bằng giá trị của  $n-p$  kỳ khoản còn phải trả tính vào thời điểm  $p$

$$V_p = \frac{a_{p+1}}{(1+i)} + \frac{a_{p+2}}{(1+i)^2} + \dots + \frac{a_n}{(1+i)^{n-p}}$$

66

### 6 TÍNH CHẤT CỦA TRẢ NỢ DẦN ĐỊNH KỲ

#### Tính chất 5:

Tổng các khoản vốn gốc hoàn trả trong các kỳ bằng số vốn vay ban đầu:

$$k = \sum_{p=1}^n M_p$$

#### Tính chất 6:

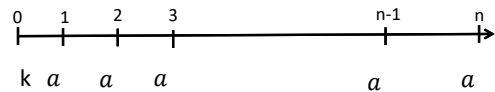
Số vốn gốc hoàn trả trong kỳ cuối cùng bằng số dư nợ đầu kỳ cuối cùng

$$V_{n-1} = M_n$$

67

### Lưu ý

#### Trả nợ dần định kỳ bằng kỳ khoản cố định



$$a = k \frac{i}{1 - (1 + i)^{-n}}$$

68

#### Ví dụ 8:

Lập bảng hoàn trả cho 1 khoản vốn vay 1 tỷ đồng, lãi suất 10%/năm, trả nợ dần định kỳ vào cuối năm một khoản tiền bằng nhau trong 8 năm

69



70

### Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo thu nhập (báo cáo kết quả HĐKD)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

71

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### TÀI SẢN

##### I. TÀI SẢN NGẮN HẠN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền
2. Các khoản phải thu
3. Hàng tồn kho
4. Tài sản ngắn hạn khác

##### II. TÀI SẢN DÀI HẠN

1. Nguyên giá tài sản cố định
2. Khấu hao lũy kế
3. Tài sản dài hạn khác

} (1) + (2) = TSCĐ ròng

#### TỔNG TÀI SẢN

72

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### NGUỒN VỐN

#### I. TỔNG NỢ

##### 1. NỢ NGẮN HẠN

- Các khoản phải trả (nợ người bán, ...)
- Vay ngắn hạn ngân hàng
- Nợ dài hạn đến hạn trả
- Nợ ngắn hạn khác

##### 2. NỢ DÀI HẠN

#### II. VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Lợi nhuận giữ lại

### TỔNG NGUỒN VỐN

73

## BÁO CÁO THU NHẬP (BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD)

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Giá vốn hàng bán
- Lãi gộp
- Chi phí hoạt động  
Chi phí bán hàng  
Chi phí quản lý  
Chi phí khấu hao, ...
- Lãi trước thuế và lãi vay (EBIT)
- Lãi vay
- Lãi trước thuế (EBT)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (= thuế suất thuế TNDN \* EBT)
- Lãi sau thuế (Lợi nhuận ròng – EAT)

74

### CÁC LƯU Ý

#### TRONG PHÂN TÍCH TỶ SỐ TÀI CHÍNH

Để phân tích, đánh giá một tỷ số tài chính của công ty là cao hay thấp, có tốt hay không tốt cần tuân thủ 3 nguyên tắc sau:

- Hiểu rõ ý nghĩa của tỷ số
- So sánh tỷ số giữa các năm
- So sánh tỷ số tài chính của công ty với tỷ số tài chính của các công ty khác **cùng ngành** hoặc với **tỷ số trung bình của ngành**

75

## TỶ SỐ TÀI CHÍNH

TỶ SỐ THANH TOÁN

TỶ SỐ HOẠT ĐỘNG

TỶ SỐ ĐÒN BẨY

TỶ SỐ SINH LỢI

TỶ SỐ GIÁ THỊ TRƯỜNG

76

## TỶ SỐ THANH TOÁN

### 1. Tỷ số thanh toán hiện hành - $R_c$

$$R_c = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

#### Ý nghĩa:

Cho biết có bao nhiêu tài sản ngắn hạn có thể chuyển thành tiền mặt để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Như vậy, tỷ số này càng cao, khả năng thanh toán càng tốt và tỷ số này  $\geq 1$  thì công ty mới đủ khả năng trả nợ

77

### 2. Tỷ số thanh toán nhanh - $R_q$

$$R_q = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

#### Ý nghĩa:

Cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn thực sự của công ty

$R_q \geq 1$  thì công ty mới thật sự đủ khả năng trả nợ,  $R_q$  càng cao, khả năng thanh toán càng tốt.

78

## VÍ DỤ

**Ví dụ 1:** Năm 2023, công ty M có các thông tin sau : Tiền mặt 500, chứng khoán ngắn hạn 1000 , nợ dài hạn đến hạn trả 200, khoản phải thu 1500, phải trả người bán 1000, hàng tồn kho 600, phải trả ngắn hạn khác 500, vay ngắn hạn ngân hàng 1000.

Hãy tính  $R_c, R_q$

Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty M biết rằng  $R_c$  của công ty M năm 2012, 2013 lần lượt là 0.9, 1.2;  $R_q$  của công ty lần lượt là 0.7, 0.9

79

**Ví dụ 2:** Công ty N có các thông tin như sau:

Năm	1	2	3
$R_c$	1.5	1.6	1.8
$R_q$	1.2	1.1	0.9

Hãy phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty N.

80

## TỶ SỐ HOẠT ĐỘNG

### 1. Số vòng quay các khoản phải thu(vòng/năm)

$$\text{Vòng quay khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

#### Ý nghĩa:

Cho biết trong 1 năm, các khoản phải thu quay được bao nhiêu vòng, số vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì các khoản nợ càng nhanh được thu hồi

81

Kỳ thu tiền bình quân (ngày)

$$\begin{aligned} \text{kỳ thu tiền bình quân} &= \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu bình quân ngày}} \\ &= \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu thuần}/365} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Vòng quay khoản phải thu}} \end{aligned}$$

#### Ý nghĩa

Cho biết mất trung bình bao nhiêu ngày công ty mới thu hồi được 1 khoản phải thu.

Tỷ số này càng cao, công ty càng chậm thu hồi được nợ, tức là bị chiếm dụng vốn lâu hơn.

**Lưu ý:** Kỳ thu tiền bình quân thấp cho thấy công ty thu hồi nợ nhanh tuy nhiên, điều này đôi khi cũng không tốt, vì việc **thắt chặt tín dụng** của công ty có thể làm giảm sức cạnh tranh dẫn đến giảm doanh thu

82

**Ví dụ 3:** Công ty M có các thông tin như sau: Doanh thu bán hàng 20.000, các khoản giảm trừ 1.000, các khoản phải thu 1.500. Hãy tính kỳ thu tiền bình quân, cho biết ý nghĩa của tỷ số.

83

### 2. Số vòng quay hàng tồn kho (Vòng / năm)

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

#### Ý nghĩa:

Cho biết trung bình 1 năm, hàng tồn kho của công ty quay được bao nhiêu vòng.

Số vòng quay càng nhiều, hàng tồn kho của công ty càng nhanh được bán ra

84

Số ngày tồn kho bình quân (ngày)

$$\text{Số ngày tồn kho bq} = \frac{\text{Hàng tồn kho}}{\text{Giá vốn hàng bán bình quân ngày}} = \frac{\text{Hàng tồn kho}}{\frac{\text{Giá vốn hàng bán : 365}}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}}}$$

**Ý nghĩa:**

Cho biết tồn trung bình bao nhiêu ngày, công ty mới bán được hết hàng tồn kho.

Số ngày tồn kho càng cao, hàng hóa của công ty được bán ra càng chậm

85

**Ví dụ 4:** Công ty N là một công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sữa có các thông tin như sau:

Năm	1	2	3
Kỳ thu tiền bình quân (ngày)	36,5	30,4	24,3

Hãy phân tích tình hình bán hàng của công ty

Nếu N là một công ty sản xuất về bia rượu thì phân tích của bạn có gì thay đổi không?

86

### 3. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{GTCL của TSCĐ}}$$

**Ý nghĩa:** Tỷ số này nói lên 1 đồng tài sản cố định tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu, từ đó cho biết hiệu quả sử dụng tài sản cố định của công ty

**Ví dụ 5:** Phân tích hiệu suất sử dụng tài sản cố định của công ty X, biết hiệu suất sử dụng tài sản cố định của công ty trong năm 2010, 2011, 2012 lần lượt là 3,56 ; 3,8 ; 4,2. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định trung bình của ngành là 4,0

87

### 4. Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản

$$\text{Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

**Ý nghĩa:** Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản đo lường 1 đồng tài sản tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

**Lưu ý:** Nếu chỉ số này cao cho thấy công ty đang hoạt động gần hết công suất và rất khó để mở rộng hoạt động nếu không đầu tư thêm vốn.

88

### 5. Hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

**Ý nghĩa:** Cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

89

## TỶ SỐ ĐÒN BẨY TÀI CHÍNH

### 1. Tỷ số nợ trên tài sản

$$\text{Tỷ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

**Ý nghĩa:** tỷ số này cho thấy bao nhiêu phần trăm tài sản của công ty được tài trợ bằng vốn vay.

**Lưu ý:** Tỷ số này nếu quá cao, cho thấy công ty vay nợ quá nhiều, sự tự chủ về tài chính của công ty càng thấp, rủi ro của công ty càng lớn.

90

## 2. Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu

$$\text{Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Nợ ngắn hạn?   
 Nợ dài hạn?

**Ý nghĩa:** Thông qua tỷ số này, có thể tính toán được, các chủ nợ đã tài trợ cho công ty nhiều (hay ít hơn) các chủ sở hữu bao nhiêu % trong tổng nguồn vốn của công ty.

**Ví dụ:** tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty X là 138,5%. Điều này có nghĩa là các chủ nợ đã tài trợ nhiều hơn 38,5% vốn so với các chủ sở hữu.

91

## 3. Tỷ số nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu

$$\text{Tỷ số nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

**Ý nghĩa:** Tỷ số này cho biết nợ dài hạn chiếm bao nhiêu % vốn trong công ty so với chủ sở hữu.

Tỷ số này thể hiện mức độ rủi ro về tài chính của công ty.

92

**Ví dụ 6:** công ty M có các thông tin sau:

Năm	1	2	3
Tổng tài sản	1000	1200	1500
Nợ dài hạn	150	300	360
Vốn chủ sở hữu	800	850	900

Hãy tính toán và phân tích các tỷ số sau của công ty M: tỷ số nợ trên tổng tài sản, tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu, tỷ số nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu.

Nếu bạn là chủ nợ của công ty, bạn sẽ quan tâm đến tỷ số nào?

93

## 4. Khả năng thanh toán lãi vay

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{EBIT}{\text{Lãi vay}}$$

$$= \frac{EBT + \text{Lãi vay}}{\text{Lãi vay}}$$

**Ý nghĩa:** Tỷ số này cho biết công ty có bao nhiêu đồng lãi trước thuế và lãi vay có thể dùng để thanh toán cho 1 đồng lãi vay.

Tỷ số này càng cao càng cho thấy khả năng trả lãi vay của công ty càng cao, các khoản vay càng được đảm bảo.

**Lưu ý:** Lãi vay trong mẫu số của công thức bao gồm lãi vay ngắn hạn và dài hạn.

94

## TỶ SỐ SINH LỢI

### 1. Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROS)

$$ROS = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

**Ý nghĩa:** Tỷ số này cho biết 1 đồng doanh thu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng.

Tỷ số này càng cao cho thấy việc sử dụng chi phí của công ty càng hiệu quả.

95

### 2. Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản – ROA

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

**Ý nghĩa:** Tỷ số này cho biết 1 đồng tổng tài sản tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng.

Tỷ số này càng cao cho thấy tài sản của công ty được sử dụng càng có hiệu quả.

$$3. \text{Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100.$$

96

**Ví dụ 7:** Công ty X có các thông tin như sau:

Năm	1	2	3	Trung bình ngành
ROS	4.45%	5.02%	5.9%	5.00%
ROA	6.12%	7.22%	8.10%	8.50%
ROE	14.59%	15.80%	16.2%	15.5%

Hãy phân tích tình hình sinh lợi của công ty X qua các năm

97

## TỶ SỐ GIÁ THỊ TRƯỜNG

### 1. Thu nhập mỗi cổ phần – EPS

$$\text{Thu nhập mỗi cổ phần} = \frac{\text{Thu nhập ròng của cổ đông thường}}{\text{Số lượng cổ phần thường}}$$

Thu nhập ròng của cổ đông thường = Lợi nhuận ròng – cổ tức cổ phần ưu đãi – quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**Ý nghĩa:** Tỷ số này cho biết nếu mua 1 cổ phần thường của công ty sẽ có được bao nhiêu đồng thu nhập.

98

### 2. Cổ tức mỗi cổ phần – DIV

$$\text{cổ tức mỗi cổ phần} = \frac{\text{Tổng cổ tức}}{\text{Số lượng cổ phần thường}}$$

Tổng cổ tức = Lợi nhuận ròng – cổ tức cổ phần ưu đãi – lợi nhuận giữ lại

**Ý nghĩa:** Tỷ số này cho biết nếu mua 1 cổ phần thường của công ty sẽ nhận được bao nhiêu đồng cổ tức.

99

### 3. Tỷ lệ chi trả cổ tức

$$\text{Tỷ lệ chi trả cổ tức} = \frac{\text{Cổ tức mỗi cổ phần}}{\text{Thu nhập mỗi cổ phần}}$$

**Ý nghĩa:** Chỉ tiêu tỷ lệ chi trả cổ tức nói lên công ty chi trả phần lớn thu nhập cho cổ đông hay giữ lại để tái đầu tư.

### 4. Tỷ số giá thị trường trên thu nhập – P/E

$$\text{Tỷ số giá thị trường trên thu nhập} = \frac{\text{Giá trị thị trường mỗi cổ phần}}{\text{Thu nhập mỗi cổ phần}}$$

**Ý nghĩa:** Tỷ số này cho biết cổ phần của công ty đang mắc hay rẻ

100

**Ví dụ 8:** Phân tích các tỷ số thị trường của công ty M

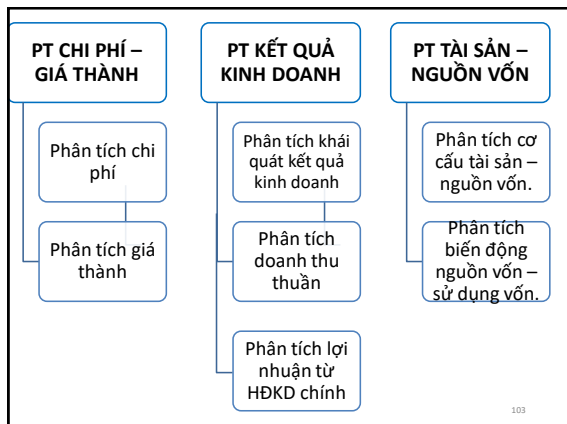
Năm	1	2	3	Trung bình ngành
EPS (ngàn đồng / CP)	12	15	20	14
DIV (ngàn đồng / CP)	6	7	8	7
Tỷ lệ chi trả cổ tức (%)				
Tỷ số giá thị trường	2	2.5	3	2.9

Nếu bạn là nhà đầu tư, bạn có mua cổ phần công ty M không? Vì sao?

101



102



103